

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày 12-4-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hạnh;

Ông Trần Văn Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐST-DS ngày 09/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 06, ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh B.

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc Bảo TR, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 02, ấp Đ, xã S, huyện C, tỉnh B.

Người làm chứng: Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1991 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 7, ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T, trình bày: Do quen biết nên ngày 31/8/2019 thì bà Nguyễn Thị Kim T có cho bà Nguyễn Ngọc Bảo TR vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để làm ăn với lãi suất 1%/tháng, hẹn đến ngày 01/2/2020 thì bà TR sẽ trả cho bà T số tiền trên. Việc vay tiền giữa hai bên có giấy viết tay và có chữ ký của bà T, bà TR và người làm chứng bà Lê Thị Ngọc H. Bà T đã vay số tiền nêu trên từ Ngân hàng để cho bà TR vay, lãi suất các bên thỏa thuận bằng miệng bằng lãi suất Ngân hàng. Ban đầu bà T không lấy tiền lãi nhưng sau đó bà TR tự nguyện đưa cho bà T 3 tháng tiền lãi với tổng số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), ngoài số tiền này ra thì bà TR không trả được bất cứ số tiền nào cho bà T. Từ tháng 12 năm 2019 thì bà TR không trả gốc và lãi cho bà T.

Việc bà TR trình bày, bà TR có trả cho bà T số tiền gốc và lãi là 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng) là không đúng, ngoài số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) mà bà TR tự nguyện trả tiền lãi cho bà T như bà T đã trình bày thì bà TR không trả được bất kỳ số tiền nào khác.

Việc thỏa thuận giữa bà TR và bà TH sau đó bà TR giao số tiền vay cho bà TH là thỏa thuận riêng giữa bà TR và bà TH, bà T không biết và không liên quan đến thỏa thuận này. Việc vay mượn chỉ liên quan giữa bà T và bà TR chứ không liên quan đến ai khác.

Nay bà T yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Bảo TR phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trước kia tại đơn khởi kiện và tại các lần làm việc tại Tòa án bà T có yêu cầu bà TR phải trả số tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc nêu trên là 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng), tuy nhiên ngày 20/12/2021 bà T không yêu cầu bà TR phải trả lãi suất phát sinh từ số tiền nợ gốc nêu trên đồng thời bà T đã làm đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất.

Theo các biên bản làm việc bị đơn bà Nguyễn Ngọc Bảo TR, trình bày: Vào ngày 31/8/2019 thì bà TR có vay của bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 100.000.000 đồng, việc vay mượn này có lập giấy viết tay và có chữ ký của bà TR, bà T và người làm chứng là bà Lê Thị Ngọc H, bà TR xác nhận chữ ký trong giấy vay tiền là của bà TR, còn giấy vay tiền là do con gái bà TR là chị Nguyễn Thị Xuân Mai viết. Mục đích vay tiền là để bà TR đưa cho bà TH (giám đốc công ty P) để lo cho con gái bà TR lên chức quản lý. Thực tế vay số tiền 100.000.000 đồng từ bà T thì bà TR không giữ số tiền trên mà bà TR đưa cho bà TH nhận số tiền trên luôn, còn bà TR chỉ ký nhận vào giấy vay tiền. Kể từ khi vay số tiền nêu trên của bà T thì bà TR có trả cho bà T số tiền gốc và lãi là 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng), việc đưa tiền này không có giấy tờ gì, số tiền này do bà TR nhờ con gái của bà TR tên là M đưa cho bà T.

Nay bà TR xác nhận bà TR còn nợ bà Nguyễn Thị Kim T số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà TR chỉ đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà T khi bà TH trả cho bà TR số tiền 100.000.000 đồng và bà TR không đồng ý trả lãi suất phát sinh từ tiền nợ gốc.

Theo bản khai người làm chứng bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Ngày 31 tháng 8 năm 2019 tại cơ sở kinh doanh P, số 165 đường H, thành phố B, tỉnh B, bà H có chứng kiến việc vay mượn tiền giữa bà T và bà TR, với nội dung bà TR vay của bà T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), việc vay mượn giữa bà T và bà TR có được lập thành giấy tay do bà M (con của bà TR) viết và có bà T, bà TR và bà H ký xác nhận vào giấy tay. Trong nội dung của giấy tay chỉ ghi số tiền vay và thời hạn trả nợ chứ không có ghi thỏa thuận lãi suất tuy nhiên trên thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1%/tháng, hẹn đến ngày 01/02/2020 thì sẽ trả nợ.

Bà H tận mắt chứng kiến sau khi các bên ký kết giấy tay vay tiền thì bà T đã giao cho bà TR đủ số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), phía bà TR bao gồm bà TR và bà M (con gái của bà TR) có đếm lại tiền và xác nhận là đủ số tiền nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ kiện: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T phù hợp với quy định tại điều 186, 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án chấp nhận để xem xét. Nội dung khởi kiện là tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn có nơi cư trú tại xã S, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Bảo TR được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, người làm chứng bà Lê Thị Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Bảo TR trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà T, bị đơn bà TR cùng xác nhận ngày 31 tháng 8 năm 2019 bà TR có vay của bà T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), việc vay mượn này có được lập thành giấy viết tay có chữ ký của bà TR, bà T và người làm chứng bà H. Theo bà T trình bày thì giữa bà T và bà TR có thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 01/02/2020 và thỏa thuận này được ghi nhận trong giấy viết tay đề ngày 31/8/2019. Cả bà TR và bà T cùng xác nhận đến nay bà TR còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Nội dung nêu trên đã được cả bà TR và bà T xác nhận, đồng thời nội dung nêu trên trùng khớp với lời trình bày của người làm chứng và nội dung được ghi nhận trong giấy viết tay đề ngày 31/8/2019 có chữ ký của bà T, bà TR, bà H. **Căn cứ vào Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự**, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà TR còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) đã quá hạn trả nợ nhưng vẫn chưa trả là có thật nên có cơ sở để chấp **nhận yêu cầu của bà T về việc bà T yêu cầu bà TR phải trả cho bà T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)**.

[2.2] Xét phần ý kiến của bị đơn bà TR đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà T: Bà TR xác nhận cho đến nay bà TR còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), tuy nhiên bà TR không đồng ý trả cho bà T số tiền nợ nêu trên, vì lý do bà TR vay số tiền nợ nêu trên nhưng không được giữ số tiền này mà số tiền này sau đó được giao lại cho bà TH và bà TH mới là người giữ số tiền này nên khi nào bà TH trả tiền cho bà TR thì bà TR mới đồng ý trả cho bà T.

Việc bà TR xác nhận bà TR có thỏa thuận vay số tiền nêu trên của bà T và xác nhận cho đến nay bà TR còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ trùng khớp với phần trình bày của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng và những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tuy nhiên phần trình bày của bà TR cho rằng bà TR không nhận số tiền nêu trên là mâu thuẫn với phần trình bày của nguyên đơn và người làm chứng cụ thể nguyên đơn và người làm chứng trình bày chính bà TR là người nhận số tiền nêu trên và mẹ con bà TR có kiểm đếm lại và xác nhận là đủ số tiền này, ký vào giấy vay tiền. Nhận thấy lời khai của bị đơn mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn, người làm chứng và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho phần trình bày nêu trên của mình vì vậy có thể nhận định việc bị đơn cho rằng bị đơn không nhận số tiền vay là không có cơ sở.

Nhận thấy bà TR là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự mình đứng ra để thỏa thuận, giao dịch, nhận số tiền vay và ký giấy tay xác nhận nợ, cam kết trả nợ khi đến hạn nên bà TR phải có trách nhiệm tự mình trả nợ cho bà T. Đối với người tên Thảo mà bà TR trình bày là bà TR đã giao lại toàn bộ số tiền vay cho người này thì trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà TR cung cấp tài liệu chứng cứ là họ tên, địa chỉ đầy đủ của bà TH (**Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 05/QĐ-CCTLCC, ngày 24/3/2021**) nhưng bà TR không cung cấp được nên Tòa án không thể triệu tập, ghi nhận ý kiến của bà TH, bên cạnh đó xét thấy việc bà TR giao tiền cho bà TH là mối quan hệ, thỏa thuận, giao dịch riêng liên quan giữa bà TR và bà TH. Bà TR có quyền yêu cầu bà TH trả tiền cho bà TR nếu người này không trả bà TR có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ nhận định, phân tích nêu trên nhận thấy lý do mà bà TR không đồng ý trả tiền cho bà T là không hợp lý, không có cơ sở.

[3] Về số tiền đã trả:

[3.1] Xét phần trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T về số tiền lãi đã trả: Theo bà T trình bày thì trong nội dung giấy viết tay đề ngày 31/8/2019 không ghi nhận thỏa thuận giữa các bên về lãi suất, tuy nhiên các bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất cho vay là 1%/01 tháng. Từ khi vay đến nay bà TR đã tự nguyện trả được 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền lãi, số tiền này bà T khấu trừ vào số tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc. Bà TR không có ý kiến hoặc tranh chấp về thỏa thuận lãi suất và số tiền mà bà T cho rằng bà TR đã trả nêu trên. Xét thấy, trên thực tế bà T xác nhận là có thỏa thuận lãi suất và xác nhận bà TR có trả được 3.000.000đ tiền lãi, đồng thời bà TR cũng không có ý kiến, yêu cầu, tranh chấp gì liên quan đến thỏa thuận lãi suất và số tiền lãi đã trả, ngoài ra bà TR vẫn xác nhận cho đến nay bà TR còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ. Bên cạnh đó theo thỏa thuận được ghi nhận trong giấy viết tay có chữ ký của các bên thì thời hạn trả nợ là đến ngày 01/02/2020 nhưng cho đến nay bà TR vẫn chưa trả được cho bà T số nợ nêu trên, nên đã vi phạm thời hạn trả nợ là hơn 02 năm. Vì vậy việc bà T khấu trừ số tiền 3.000.000đ mà bà TR đã trả vào số tiền lãi là phù hợp.

[3.2] Xét phần trình bày của bị đơn bà Nguyễn Ngọc Bảo TR về số tiền nợ gốc và lãi đã trả: Bà TR trình bày, kể từ khi bà TR vay tiền của bà T đến nay thì bà TR đã trả cho bà T số tiền gốc, lãi là 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng). Phần trình bày nêu trên của bà TR mâu thuẫn với phần trình bày của bà T, cụ thể bà T cho rằng phần trình bày nêu trên của bà TR là không đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bà TR cung cấp những tài liệu chứng cứ liên quan đến phần trình bày nêu trên và cung cấp họ tên, địa chỉ con gái bà TR (người trả tiền cho bà T thay cho bà TR) (**Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 05/QĐ-CCTLCC, ngày 24/3/2021**) nhưng bà TR không cung cấp được. Bên cạnh đó tại bản khai và các biên bản làm việc tại Tòa án thì bà TR vẫn xác nhận cho đến nay bà TR còn nợ bà T 100.000.000đ điều này mâu thuẫn với phần trình bày của bà TR nêu trên.

Từ những đối chiếu, phân tích nêu trên nhận thấy phần trình bày của bà TR về số tiền gốc, lãi đã trả là không có cơ sở. Bên cạnh đó bà TR cũng không trình bày ý kiến, yêu cầu gì đối với số tiền bà TR cho rằng bà TR đã trả này.

[4] Về yêu cầu tính lãi suất: Trong đơn khởi kiện bà T có yêu cầu bà TR phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc nêu trên là 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng), tuy nhiên ngày 20/12/2021 bà T không yêu cầu bà TR phải trả lãi suất phát sinh từ số tiền nợ gốc nêu trên đồng thời bà T đã làm đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất phát sinh. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của bà T, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần áp dụng Điều 5, Điều 71, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) của bà Nguyễn Thị Kim T đối với bà Nguyễn Ngọc Bảo TR.

[5] Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T về việc yêu cầu bà

Nguyễn Ngọc Bảo TR phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

[6] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Nguyễn Ngọc Bảo TR phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T. Bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Ngọc Bảo TR. Buộc bà Nguyễn Ngọc Bảo TR phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) của bà Nguyễn Thị Kim T đối với bà Nguyễn Ngọc Bảo TR.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc Bảo TR phải nộp số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 2.925.000đ (Hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai thu tiền số TU/2020/0005368 ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức.

4. Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/4/2022) các đương sự được quyền kháng cáo. Do bà TR vắng mặt nên thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết có quyền yêu cầu Tòa án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Nhưng người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Tiến

